

TỪ NGỮ THÂN TỘC TIẾNG KHMER NAM BỘ

PHAN THANH BẢO TRẦN*

Abstract: All languages have a kinship terminology system, but the naming of kins is not completely the same, so is the structure of the system or the structure of the kinship terms in each language. The system of kinship words in the world has the common feature of both expressing biological relationships and expressing the awareness of each ethnic group. The perception of kinship relationships in each ethnic group has many different points. This article uses statistical methods to determine the number of words in the Southern Khmer kinship terminology system, and descriptive methods to analyze their structural and pragmatic features. The article is intended to help teach languages and contribute additional materials to the research on languages of ethnic minorities.

Key words: *kinship terms/kinship terminology, blood relation, marriage relationship, lineal relatives, collateral relatives, Southern Khmer language.*

1. Khái quát về từ ngữ thân tộc

1.1. Khái niệm

Theo các nhà nhân học, *thân tộc (kinship)* được hiểu là tổ chức xã hội cơ bản mà trong đó mối quan hệ của các thành viên được xác lập thông qua hệ thống huyết tộc bao gồm mối quan hệ dòng tộc, hôn nhân và gia đình. Theo đó, mỗi quan hệ này được xác lập trên những phạm trù thân tộc như: (i) Mối quan hệ máu mủ giữa các thành viên trong gia tộc tạo nên nét đối lập có quan hệ máu mủ và không có quan hệ máu mủ; (ii) Mối quan hệ về thế hệ giữa các thành viên trong gia tộc tạo nên nét đối lập ego (tôi) với người sinh trước, sinh sau ego; (iii) Mối quan hệ về giới tính của các thành viên trong gia tộc tạo nên nét đối lập nam và nữ; (iv) Mối quan hệ huyết thống tạo nên nét đối lập trực hệ và không trực hệ (tức bàng hệ); (v) Mối quan hệ máu mủ theo những bậc khác nhau tạo nên nét đối lập bậc trên và bậc dưới; (vi) Mối quan hệ máu mủ phân biệt theo đẳng cha và đẳng mẹ tạo nên nét đối lập nội và ngoại.

Từ ngữ thân tộc (kinship terms, kinship terminology) là các từ ngữ chỉ người trong quan hệ gia đình: *cha, mẹ, ông bà, con, cháu, con dâu, con rể* (tiếng Việt),..., *father, mother, grandfather, grandmother, child, daughter-in-law, son-in-law* (tiếng Anh); mối quan hệ họ hàng: *chú, bác, cậu, mợ, dì, dượng* (tiếng Việt),..., *uncle, aunt, cousin* (tiếng Anh)), và trong quan hệ hôn nhân: *vợ, chồng, bố chồng, mẹ vợ* (tiếng Việt),..., *wife, husband, mother-in-law* (tiếng Anh),...). Từ ngữ thân tộc là lớp từ ngữ có mặt trong mọi ngôn ngữ, thực hiện hai chức năng cơ bản là *định danh* và *xưng hô*. Từ ngữ thân tộc phản ánh cơ cấu xã hội và quan niệm xã hội về gia tộc của một cộng đồng ngôn ngữ. Việc nghiên cứu từ ngữ thân tộc giúp phát hiện các đặc trưng tri nhận, đặc điểm về cấu tạo, ngữ nghĩa và đặc điểm sử dụng của một ngôn ngữ trên một lớp từ ngữ cụ thể, từ đó, giúp ta hiểu rõ hơn về các đặc điểm văn hoá liên quan đến các đặc điểm nhân học và dân tộc học của từng tộc người.

Theo các nhà nhân học, cấu trúc của hệ thống từ ngữ thân tộc của một dân tộc bất kì gồm ba loại thành phần:

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

(i) Thành phần là *từ ngữ thân tộc cơ bản*: là những từ đơn lẻ mang nghĩa độc lập, có chức năng xưng hô và chỉ người trong thân tộc (gọi tắt là người thân tộc). Ví dụ: *cha, mẹ, anh, chị, em...*;

(ii) Thành phần là *từ ngữ thân tộc ghép*: là những từ ngữ ghép, thành tố chính có nguồn gốc là từ cơ bản, sau đó được ghép với một hay nhiều từ ngữ khác làm định ngữ bổ nghĩa cho nó, có chức năng xưng hô và chỉ người thân tộc, nhưng ít được dùng để xưng hô hơn loại (i). Ví dụ: *chị dâu, anh rể, mẹ chồng...*

(iii) Thành phần là *từ ngữ miêu thuật*: là từ được cấu tạo bởi hai hay nhiều từ ngữ cơ bản ghép lại với nhau, không dùng để xưng hô. Ví dụ: *bố của bố đẻ* (ông nội), *mẹ của mẹ đẻ* (bà ngoại); *con của chú ruột* (em họ). [3]

1.2. Lịch sử nghiên cứu

Trên thế giới, vấn đề *thân tộc* và *từ ngữ thân tộc* được các nhà nhân học và ngôn ngữ học quan tâm nghiên cứu từ rất sớm. Thế kỉ XIX, nhà nhân học Lewis Henry Morgan (1818 - 1881), với công trình *Systems of consanguinity and affinity of the human family* (1871) là một trong những công trình có ý nghĩa cho nghiên cứu về quan hệ họ hàng và hệ thống từ ngữ thân tộc trên thế giới. Cuối thế kỉ XX, Hirschfeld L. [10] với công trình *Kinship and cognition: Genealogy and the meaning of kinship terms* thông qua hai lập trường quan điểm trái ngược nhau về những gì tạo thành ý nghĩa của từ ngữ thân tộc, như: (1) các nhà nhân chủng học quan tâm đến phân tích ngữ nghĩa, cho rằng các thuật ngữ thân tộc bị ràng buộc về mặt phả hệ; (2) những người quan tâm đến cách tiếp cận biểu tượng và diễn ngôn bác bỏ ràng buộc đó, tập trung vào các trạng thái tinh thần và khả năng nhận thức của người nói/người nghe, các tham chiếu trong thế giới thực, tác giả kết luận cả hai lập luận đều có những thiếu sót. Đến đầu thế kỉ XXI, Robert A. Wilson [12] trong *Kinship past, kinship present: Bio-Essentialism in the study of kinship* xem xét lại thuyết bản chất sinh học trong nghiên cứu về quan hệ thân tộc, nhận thức lại mối quan hệ thân tộc, giới thiệu sự tích hợp các đặc điểm sinh học và xã hội của quan hệ họ hàng, và việc giải thích từ ngữ thân tộc cũng có ảnh hưởng. Công trình gần đây nhất là *Kinship terms and kinship systems* của Jeffrey Heath [13], cho rằng quan hệ họ hàng đã được nghiên cứu theo ba cách: Cách thứ nhất nghiên cứu hệ thống từ ngữ thân tộc bao gồm bàng hệ (anh em họ) và quan hệ hôn nhân (anh rể) theo mô hình văn hóa; Cách thứ hai, nghiên cứu tập trung vào sự tri nhận, định danh quan hệ thân tộc, cách dùng các từ ngữ thân tộc trong giao tiếp (diễn ngôn) và sự phân chia hệ thống quan hệ thân tộc thành nhiều hệ thống con; Cách thứ ba nghiên cứu lịch đại, tìm hiểu sự tiến hóa theo thời gian của các hệ thống thân tộc qua nghiên cứu các tài liệu lịch sử hoặc phục nguyên. Nhìn chung, quan hệ họ hàng và từ ngữ thân tộc vẫn luôn là đề tài được các nhà nghiên cứu thế giới quan tâm.

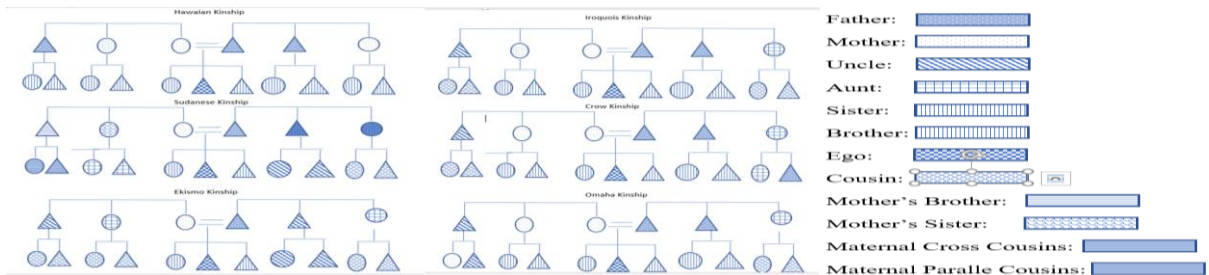
Ở Việt Nam, việc nghiên cứu hệ thống từ ngữ thân tộc xuất hiện sau thời điểm bắt đầu của các công trình nước ngoài gần một thế kỉ và tập trung vào từ ngữ thân tộc tiếng Việt, hoặc một số ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Một trong những bài viết đầu tiên về mảng đề tài này là *Một vài nhận xét về danh từ chỉ quan hệ thân thuộc trong tiếng Việt hiện đại* của Nguyễn Tài Cẩn in lần đầu trong *Thông báo khoa học* số 1/1960 của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội [1]. Sau đó, từ những năm đầu thế kỉ XXI, một loạt luận án tiến sĩ đã tiếp cận vấn đề này từ góc độ ngôn ngữ học miêu tả và ngôn ngữ học đối chiếu, như: công trình của Trương Thị Diễm [2] về từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trên bình diện ngữ pháp - ngữ nghĩa và hoạt động hành chức, đặc biệt trong giao tiếp xã hội; công trình của Dương Thị Nụ [4] về từ ngữ thân tộc tiếng Anh và tiếng Việt, chủ yếu phân tích cấu trúc nghĩa cơ bản và nghĩa mở rộng của nhóm từ thân tộc tiếng Anh và các tương ứng của nó trong tiếng Việt, mục đích giúp cho việc giảng dạy tiếng Anh và phiên dịch; công trình của Đoàn Thị Tâm [5] làm rõ một số đặc điểm cấu trúc và ngữ dụng từ ngữ thân tộc tiếng Ê-đê; bài viết của Nguyễn Văn Khang [3] về từ thân tộc

trong xung hô giao tiếp công quyền. Như vậy, từ ngữ thân tộc dù được quan tâm nghiên cứu sau giới nhưng đây có thể xem là mảng đề tài thú vị, gợi mở và định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo về sau.

1.3. Hệ thống từ ngữ thân tộc

Đặc điểm chung đáng lưu ý của hệ thống từ ngữ thân tộc của các dân tộc trên thế giới là không chỉ thể hiện mối quan hệ sinh học mà nó còn thể hiện nhận thức từng dân tộc về các mối quan hệ. Mối quan hệ sinh học (*biological relationship*) bao gồm quan hệ huyết tộc (*blood*) và quan hệ hôn nhân (*marriage*). Trong đó, quan hệ giữa các thành viên trong gia đình, họ hàng cũng có điểm giống nhau giữa các dân tộc (trừ một số quan hệ hôn nhân đặc thù của một số tộc người) đồng thời cũng có những điểm rất khác nhau. Chẳng hạn, các quan hệ có thể được nhận thức và thể hiện trong hệ thống theo hai xu hướng là: (i) nhấn mạnh mối quan hệ này, coi nhẹ mối quan hệ khác; (ii) đồng nhất những mối quan hệ mà ngôn ngữ khác xem là khác biệt. Hai xu hướng này cũng chính là nguyên nhân làm cho hệ thống từ ngữ thân tộc của các ngôn ngữ trên thế giới khác nhau. Từ ngữ thân tộc của các dân tộc được thiết lập như một hệ thống hình thức tự trị có cơ sở từ mỗi dây ràng buộc về phả hệ dựa vào nhận thức chủ quan, nên nó mang đặc trưng văn hoá (cultural characteristics). Từ hệ thống từ ngữ thân tộc, mỗi dân tộc xác lập thành phần nòng cốt và tự kiến trúc các nhóm xã hội xung quanh nó. Có thể nói, các dân tộc tự xác lập, phân loại từ ngữ thân tộc theo cách tư duy văn hóa của họ. Cách kiến trúc luôn ảnh hưởng bởi sự tri nhận, thay vì hoàn toàn dựa vào nguồn gốc sinh học (*biological descent*). Ngoài ra, hệ thống từ ngữ thân tộc của mỗi dân tộc cũng thể hiện đặc trưng ý niệm hoá của dân tộc đó. [9, tr. 4852]

Các từ ngữ thân tộc trên thế giới được tạo ra dựa trên sự phân biệt 7 phương diện cơ bản sau: (i) giới tính (*sexes*), như phân biệt giữa *brother* và *sister*; (ii) thế hệ (*generations*), như phân biệt giữa *child* và *parent*; (iii) trục hệ (*lineal relatives*) tức thuộc hệ những người trực tiếp sinh ra mình hoặc bàng hệ (*collateral relatives*) tức là những người có quan hệ huyết tộc nhưng không phải những người trực tiếp sinh ra mình; như phân biệt giữa *father* với *paternal uncle* (chú, bác), giữa *mother* với *maternal aunt* (cậu); (iv) huyết tộc (*blood*) hay hôn nhân (*marriage*), như phân biệt giữa *cậu* và *dượng* trong tiếng Việt; (v) tuổi tác (*relative age*) trong sự phân biệt lớn hơn (*elder*) hoặc nhỏ hơn (*younger*), như phân biệt giữa *bác* và *chú* trong tiếng Việt; (vi) bên nội (*paternal* - thuộc dòng của cha) và bên ngoại (*maternal* - thuộc dòng của mẹ), như phân biệt giữa *paternal grandmother* (bà nội) và *maternal grandmother* (bà ngoại) trong tiếng Việt; (vii) thứ bậc trước sau lúc bố mẹ sinh ra, như phân biệt giữa con *trưởng*, *thứ*, *út* trong gia đình người Việt. Tuy nhiên, không phải hệ thống từ ngữ thân tộc của ngôn ngữ nào cũng có đầy đủ sự phân biệt 7 phương diện trên. Chẳng hạn, từ ngữ thân tộc tiếng Anh chỉ có 4 sự phân biệt đầu tiên. Ngoài sự phân biệt của 7 phương diện trên đây, một số hệ thống từ ngữ thân tộc trên thế giới còn có vài sự phân biệt đặc thù khác. L. H. Morgan trong tác phẩm *Systems of consanguinity and affinity of the human family* [11] đã chia hệ thống từ ngữ thân tộc trên thế giới làm 6 loại như ở Hình 1:



Chú thích: hình tam giác chỉ nam giới, hình tròn chỉ nữ giới.

Hình 1. Sáu mô hình cơ bản về hệ thống từ ngữ thân tộc trên thế giới của L. H. Morgan

(i) Hệ thống thân tộc kiểu Hawaii: Đây là kiểu hệ thống đơn giản nhất, chỉ có sự phân biệt về giới tính và thế hệ, không có sự phân biệt giữa trực hệ/bàng hệ.

(ii) Hệ thống thân tộc kiểu Sudan: Hệ thống này ngoài sự phân biệt về giới tính và thế hệ, còn phân biệt thêm về trực hệ/ bàng hệ.

(iii) Hệ thống thân tộc kiểu Eskimo: Hệ thống này có điểm giống Sudan ở chỗ ngoài sự phân biệt về giới tính và thế hệ có sự phân biệt về trực hệ/bàng hệ, nhưng có điểm khác là vừa có thuật ngữ chỉ hạng vừa có thuật ngữ chỉ loại. Hệ thống từ ngữ thân tộc của tiếng Anh thuộc loại hình Eskimo này.

(iv) Hệ thống thân tộc kiểu Iroquois: Hệ thống từ ngữ thân tộc này giống Eskimo nhưng có thêm sự phân biệt về giới tính ở từ ngữ gọi anh chị em ruột của bố và mẹ. Đặc biệt, anh chị em ruột cùng giới tính được hệ thống này xem là quan hệ ruột thịt (blood relationship), còn khác giới tính được xem là quan hệ thông gia (in-law relationship), và anh chị ruột khác giới tính trong gia đình có thể trở thành những đối tác hôn nhân.

(v) Hệ thống thân tộc kiểu Crow: Một hệ thống giống với hệ thống thân tộc kiểu Iroquois, nhưng phân biệt sâu hơn giữa dòng bên mẹ với dòng bên cha. Từ ngữ dùng cho các thành viên bên cha không phân biệt thế hệ.

(vi) Hệ thống thân tộc kiểu Omaha: Hệ thống từ ngữ thân tộc này giống Iroquois, Eskimo, Crow ở thế hệ cha mẹ, nhưng không có sự phân biệt thế hệ đối với anh chị em họ.

2. Cấu tạo của từ ngữ thân tộc Khmer Nam Bộ

2.1. Từ thân tộc đơn

Từ ngữ thân tộc đơn trong tiếng Khmer Nam Bộ là từ đơn, phần lớn có phân biệt thế hệ, vai vế và tuổi tác, ít phân biệt giới tính, không phân biệt huyết tộc/hôn nhân. Từ ngữ chỉ thân tộc tiếng Khmer Nam Bộ thể hiện được 7 thế hệ, trong đó có 5 thế hệ có từ đơn dùng để chỉ tên thế hệ và bản thân các từ đơn này có khả năng dùng để phân biệt các thế hệ. Cụ thể như sau: (1) thế hệ sơ (thế hệ sơ kị) có từ [luət] (sơ); (2) thế hệ cô (thế hệ cô cụ) có từ [tuət] (cô); (3) thế hệ tôi (thế hệ bản thân) có từ [knom] (tôi/con/cháu); (4) thế hệ con có từ [koon] (con); (5) thế hệ cháu có từ [cav] (cháu). Thế hệ chất không có từ để chỉ riêng, tiếng Khmer dùng chung từ [cav] (cháu) để chỉ thế hệ chất. Khi cần phân biệt thế hệ cháu với nhau thì người Khmer phải kết hợp thêm yếu tố phụ sau chỉ thế hệ để phân biệt như [cav tuət] (cháu cô). Do đó từ để chỉ thế hệ chất là từ ghép và được đưa vào nhóm từ ghép.

Các từ đơn dùng để chỉ thế hệ con và cháu vừa dùng để chỉ người thân tộc và xưng hô trong giao tiếp không cần kết hợp với yếu tố khác để làm rõ đối tượng hoặc làm rõ đặc điểm thế hệ, giới tính, huyết tộc, thân tộc như thế hệ con có từ [koon] (con) và thế hệ cháu có từ [cav] (cháu). Tức là hai từ này được dùng để xưng cho vai người nói đồng thời để gọi vai người nghe và thậm chí dùng để chỉ vai được nói đến. Ví dụ:

- ហ្នឹងនាក់សាងកម្រាលនេះ។ (vai người nói/nghe)

[cav] [caan] [kaa] [saan] [kam raal] [nih] (Cháu-đã-cổ-dựng-gạch-lót-này/Cháu đã xây dựng gạch nền này). (vai người nói/nghe)

- ហ្នឹងនាក់អាយុបាន១០ឆ្នាំហើយ (vai người được nói đến)

[cav] [k^haan] [puk] [ʔaayu?][baan] [dap] [cnam] [haəy] (Cháu-bên-cha-tuổi-được-mười-năm-rồi/Cháu nội được tuổi rồi!)

Đặc biệt, các từ đơn [*kyom*] (tôi/con/cháu), [*koon*] (con), cháu [*cav*] (cháu) có thể thay thế cho nhau khi xưng và hô trong những ngữ cảnh nhất định, vai cháu có thể xưng [*kyom*] (tôi/con/cháu), hoặc [*koon*] (con), hoặc [*cav*] (cháu); vai con có thể xưng [*kyom*] (tôi/con) hoặc [*koon*] (con).

2.2. Từ ngữ thân tộc ghép

2.2.1. Từ ghép đẳng lập phân biệt thế hệ, phân biệt huyết tộc

Từ ngữ chỉ thân tộc tiếng Khmer Nam Bộ có 7 thế hệ, trong đó có 2 thế hệ dùng từ ghép để chỉ tên thế hệ đồng thời dùng để xưng hô và các từ ghép này có khả năng phân biệt các thế hệ. Cụ thể, thế hệ ông bà có từ [*taa yiey*] (ông bà), thế hệ cha mẹ có từ [*puk mae*] (cha mẹ) vừa dùng để chỉ thế hệ ông bà, cha mẹ vừa dùng để xưng hô và không cần kết hợp với yếu tố khác để làm rõ đối tượng hoặc làm rõ đặc điểm thế hệ, giới tính, huyết tộc/hôn nhân. Chúng được dùng để xưng cho vai nói, để gọi vai người nghe và thậm chí dùng để chỉ vai được nói đến. Quan hệ trong từ ghép này đẳng lập hai thành tố cấu tạo đều là từ cơ bản có chức năng xưng hô và chỉ người thân tộc.

2.2.2. Từ ghép chính phụ phân biệt thế hệ tương đối

Từ ghép chính phụ trong tiếng Khmer Nam Bộ có tính phân biệt thế hệ tương đối vì chỉ có từ ghép ở thế hệ cháu với thế hệ chất mới có thêm sự phân biệt về thế hệ, còn từ ghép ở thế hệ khác bản thân thành tố chính của nó là từ đơn đã có sự phân biệt thế hệ. Từ ghép này chỉ để gọi tên thế hệ chất và có cấu tạo khác với từ ghép chỉ thế hệ ông bà, cha mẹ ở chỗ nó có cả hai thành tố ý nghĩa phân biệt thế hệ, không phân biệt huyết tộc/hôn nhân, không phân biệt giới tính. Cụ thể như, hai thành tố cấu tạo của nó có thành tố chính là từ chỉ thế hệ còn được dùng để xưng hô như [*cav*] (cháu), thành tố còn lại là thành tố phụ, là từ chỉ thế hệ và không được dùng để xưng hô [*tuət*] (cố). Ví dụ: [*cav tuət*] (cháu cố, tức là *chất*), [*cav luət*] (cháu sơ, tức là *chất*). Trong khi, các từ ghép chính phụ ở thế hệ khác có 3 loại như: (1) thành tố chính chỉ thế hệ, có phân biệt giới tính, để xưng hô + thành tố phụ chỉ thế hệ; hoặc (2) thành tố chính chỉ thế hệ, có phân biệt thứ bậc, để xưng hô + thành tố phụ phân biệt giới tính; hoặc (3) thành tố chính chỉ thế hệ, có phân biệt thứ bậc, không phân biệt giới tính, để xưng hô + thành tố phụ phân biệt huyết tộc/hôn nhân.

2.3. Từ ngữ miêu thuật để chỉ không có chức năng xưng hô

Từ ngữ thân tộc miêu thuật chỉ dùng để chỉ không dùng để xưng hô trong giao tiếp. Chẳng hạn, trường hợp ngữ ghép gọi tên thế hệ cháu/chất phân biệt bên nội và bên ngoại chúng tôi xếp vào nhóm *từ ngữ miêu thuật* vì đó là những ngữ ghép chính phụ để gọi tên vai người được nói tới, không dùng để xưng hô. Ngữ ghép có cấu trúc gồm 3 thành tố: “thành tố chính (từ cơ bản chỉ thế hệ và xưng hô) + [*kʰaan*] (bên) + thành tố phụ (từ chỉ cha/mẹ)”. Ví dụ: [*cav*] (cháu) + [*kʰaan puk*] (cháu bên nội). Với người Khmer Nam Bộ, thế hệ cháu/chất không phân biệt bên nội và bên ngoại khi xưng hô (tức là không phân biệt khi dùng cho vai nói và vai nghe). Người Khmer Nam Bộ dùng chung từ đơn [*cav*] (cháu) khi xưng hô nên từ ngữ miêu thuật chỉ dùng để chỉ vai người được nói tới.

Từ ngữ miêu thuật có cấu trúc gồm nhiều thành tố, các thành tố trong cấu trúc kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ hoặc đẳng lập. Dựa vào cách chia hệ thống từ ngữ thân tộc thành 4 thế hệ phân biệt như: ông bà, thế hệ cha mẹ, và thế hệ con cháu, chúng ta có các cấu trúc từ ngữ miêu thuật như sau:

(1) Cấu trúc có từ [*tlay*] phân biệt quan hệ huyết tộc/hôn nhân ở thế hệ cha mẹ: “từ cơ bản (chỉ thế hệ) + [*tlay*] (chỉ quan hệ hôn nhân ở thế hệ cha mẹ) + từ phân biệt giới tính”. Ví dụ: [*tʰom tlay srəy*] (bác rể/dâu): vợ/chồng của anh/chị của cha hoặc mẹ;

(2) Cấu trúc có từ *[tlay]* phân biệt quan hệ huyết tộc/hôn nhân ở thế hệ tôi: “từ cơ bản (phân biệt vai vế, tuổi tác) + *[tlay]* (chỉ quan hệ hôn nhân ở thế hệ tôi) + từ phân biệt giới tính”. Ví dụ: *[baaŋ tlay srəy]* (chị dâu): vợ của anh trai mình.

(3) Cấu trúc có từ *[prasa]* phân biệt quan hệ huyết tộc/hôn nhân ở thế hệ con và thế hệ cháu: “từ cơ bản (chỉ thế hệ) + *[prasa]* (từ chỉ quan hệ hôn nhân thế hệ con cháu) + từ chỉ giới tính”. Ví dụ: *[koon prasa srəy]* (con dâu): vợ của con trai mình.

(4) Cấu trúc có từ *[kmeek]* phân biệt quan hệ huyết tộc gián tiếp (tức huyết tộc của người hôn phối) ở thế hệ cha mẹ: “Từ cơ bản (*chỉ cha/mẹ*) + *kmeek* (từ chỉ quan hệ huyết tộc gián tiếp ở thế hệ cha mẹ) + *[k^haaŋ]* + từ chỉ vợ/chồng”. Ví dụ: *[ʔəv puk kmeek k^haaŋ prapvəŋ]* (cha vợ): cha của vợ mình, *[mdaay kmeek k^haaŋ prapvəŋ]* (mẹ vợ): mẹ của vợ mình.

3. Đặc điểm của hệ thống từ ngữ thân tộc Khmer Nam Bộ

3.1. Hệ thống từ ngữ tương đối phát triển

Tiếng Khmer Nam Bộ có một hệ thống từ ngữ thân tộc tương đối phát triển, có 14 từ cơ bản, 16 từ ghép và nhiều từ ngữ miêu thuật (vì các từ ngữ miêu thuật không được dùng để xưng hô và khó có thể liệt kê một cách đầy đủ, chính xác nhất vì cách dùng từ ngữ miêu thuật còn lệ thuộc vào ngữ cảnh và phong cách người nói/viết). Để mô tả hệ thống từ ngữ thân tộc, phần này, chúng tôi lấy “tôi” làm trung tâm (có trường hợp được bị chú là “mình”) để phân biệt 4 thế hệ ông bà, thế hệ cha mẹ, và thế hệ con cháu như ở mục 2.3 và xác lập được 14 từ cơ bản trong tiếng Khmer Nam Bộ như trong Bảng 1.

Bảng 1. Từ ngữ thân tộc cơ bản trong tiếng Khmer Nam Bộ

Thế hệ ông bà	Thế hệ cha mẹ	Thế hệ tôi	Thế hệ con cháu
ល្អិត [luət] (sơ/ kị) (không dùng xưng hô)	ពុក [puk] (cha)	បាង [baaŋ] (anh/ chị)	ចៅ [cav] (cháu)
ទ្វីក [tuət] (cụ/ cố) (không dùng xưng hô)	ម៉ែ [mae] (mẹ)/ ម្តាយជំ [mdaay] (mẹ)	ប្អូន [p ^h oon] (em)	ក្មួយ [kmuəy] (cháu họ) (không dùng xưng hô)
តា [taa] (ông)	ជំ [t ^h om] (bác/cậu/cô): anh/chị của cha hoặc mẹ, vợ/chồng của họ	ម្តីក [neak] (chị/em dâu)	
យាយ [yiey] (bà)	ប្អូ [puu] (chú/cậu/dượng): em trai của cha hoặc mẹ, chồng của dì/cô		
	មីង [miin] (thím)		

Khác với lớp từ ngữ cơ bản, từ ngữ thân tộc ghép là các ngữ ghép chính phụ hoặc ghép đẳng lập, có số lượng nhiều hơn, gồm 16 đơn vị. Mỗi từ ngữ ghép có từ 2 thành tố ghép lại với nhau.

Bảng 2. Từ ngữ thân tộc ghép trong tiếng Khmer Nam Bộ

Thế hệ ông bà	Thế hệ cha mẹ	Thế hệ tôi	Thế hệ con cháu
តាប្អូក [taa luət] (ông sơ)	ខ្ញុំពុក [ʔəv puk] (cha)	បាងខ្ញុំ [baaŋ tlay] (anh rể/ chị dâu): vợ/ chồng của anh/chị mình	កូនប្រសា [koon prasa] (con dâu/con rể): vợ hoặc chồng của con trai/ con gái
យាយប្អូក [yiey luət] (bà sơ)	ជំប្រុសខាងពុក [t ^h om [proh] (bác trai): anh của cha hoặc chồng của bác	ប្អូនខ្ញុំ [p ^h oon tlay] (em dâu): vợ/chồng của em mình	ចៅប្អូក [cav tuət] (cháu cố)

តាត្រាត [taa tuət] (ông cố)	ជីស្រី [tʰom] [srəy] (bác gái): chị của cha hoặc vợ của bác		ចៅត្រាត [cav luət] (cháu sơ)
យាយត្រាត [yiey tuət] (bà cố)			
យាយជី [yiey tʰom] (bà bác): chị của ông hoặc bà			
យាយមីង [yiey miɪŋ] (bà dì): em gái của ông hoặc bà			
តាជី [taa ʰom] (ông chú, ông cậu): em trai của ông hoặc bà			
តាប៊ូ [taa puu] (ông chú): em trai của ông/ em trai của bà			

Ngoài 2 loại kể trên, tiếng Khmer Nam Bộ còn có từ ngữ miêu thuật. Các từ ngữ miêu thuật gồm 3 - 6 thành tố ghép lại với nhau để chỉ người thân tộc, có thể chỉ số đơn hoặc số phức, không được dùng để xưng hô trong giao tiếp. Chẳng hạn: តាត្រាតយាយត្រាតខាងពុក [taa luət yiey luət kʰaən puk] (ông bà sơ nội), តាត្រាតយាយត្រាតខាងម៉ែ [taa luət yiey luət kʰaən mae] (ông bà sơ ngoại), ត្រាតខាងពុក [tuət kʰaən puk] (cố bên nội), ត្រាតខាងម៉ែ [tuət kʰaən mae] (cố bên ngoại), តាយាយខាងពុក [taa yiey kʰaən puk] (ông bà nội), តាយាយខាងម៉ែ [taa yiey kʰaən mae] (ông bà ngoại).

Hệ thống từ ngữ thân tộc tiếng Khmer Nam Bộ tạo thành mạng lưới có mỗi dây huyết tộc là nòng cốt, và chia thành 4 thế hệ như ở mục 2.3 hoặc chia thành 7 thế hệ: *sơ, cố, ông bà, cha mẹ, tôi, con, cháu, chắt*. Mô tả hệ thống từ ngữ thân tộc này theo 7 thế hệ và chỉ tập trung vào từ cơ bản và từ ghép vì chúng được dùng ổn định trong giao tiếp để xưng hô, có thể tính toán được, có số lượng chính xác. Chúng tôi không liệt kê các từ ngữ miêu thuật.

Thế hệ *sơ* là thế hệ sinh ra ông bà cố, chỉ có 1 từ cơ bản để chỉ thế hệ [luət] (*sơ*). Từ này được dùng chỉ thế hệ, không phân biệt bên nội bên ngoại và không dùng để xưng hô. Để xưng hô, người Khmer Nam Bộ sử dụng từ ghép, ghép [luət] với một trong hai từ cơ bản của thế hệ ông bà ([taa]/[yiey]). Anh, chị, em của ông bà sơ đều gọi là ông sơ, bà sơ ([taa luət], [yiey luət]). Hai từ này có phân biệt giới tính, vừa chỉ thế hệ vừa dùng để xưng hô.

Thế hệ *cố* là thế hệ sinh ra ông bà nội ngoại, cũng chỉ có 1 có từ cơ bản [tuət] (*cố*) để chỉ thế hệ. Từ này được dùng chỉ thế hệ, không phân biệt bên nội bên ngoại và không dùng để xưng hô. Để xưng hô, người Khmer Nam Bộ sử dụng từ ghép, ghép [tuət] với một trong hai từ cơ bản của thế hệ ông bà ([taa]/[yiey]). Anh, chị, em của ông bà cố đều gọi là ông cố, bà cố ([taa tuət], [yiey tuət]). Hai từ này có phân biệt giới tính, vừa chỉ thế hệ vừa dùng để xưng hô.

Thế hệ ông bà là thế hệ sinh ra cha mẹ, gồm ông bà nội và ngoại, có hai từ cơ bản để chỉ và xưng hô là ([taa]/[yiey]) (ông/bà). Hai từ này phân biệt giới tính, không phân biệt nội/ngoại. Các từ để chỉ các anh, chị, em của ông bà nội/ngoại gồm: [yiey tʰom] (bà bác), [yiey miɪŋ] (bà dì), [taa tʰom], [taa puu] (ông chú). Các từ này có phân biệt giới tính, phân biệt lớn nhỏ, không phân biệt nội/ngoại, đều được dùng để xưng hô.

Thế hệ cha mẹ là thế hệ sinh ra “tôi”, 2 từ cơ bản để chỉ là [puk], [mae] (cha, mẹ), hai từ này được ghép lại thì tạo thành từ ghép để chỉ thế hệ cha mẹ và cũng dùng để xưng hô. Thế hệ này có 3 từ cơ bản để chỉ anh, chị, em của cha mẹ có sự phân biệt lớn nhỏ, phân biệt bên cha/bên mẹ. Chẳng hạn,

bên cha có anh/chị của cha là [*tʰom*], em trai của cha là [*puu*], em gái của cha là [*miinj*]; còn bên mẹ có: cậu/dì lớn hơn mẹ gọi là [*tʰom*], cậu nhỏ hơn mẹ là [*puu*], dì nhỏ hơn mẹ là [*miinj*]. Ba từ cơ bản này cũng dùng để xưng hô. Nhìn chung các từ cơ bản và từ ghép ở thế hệ này đều dùng để chỉ và xưng hô.

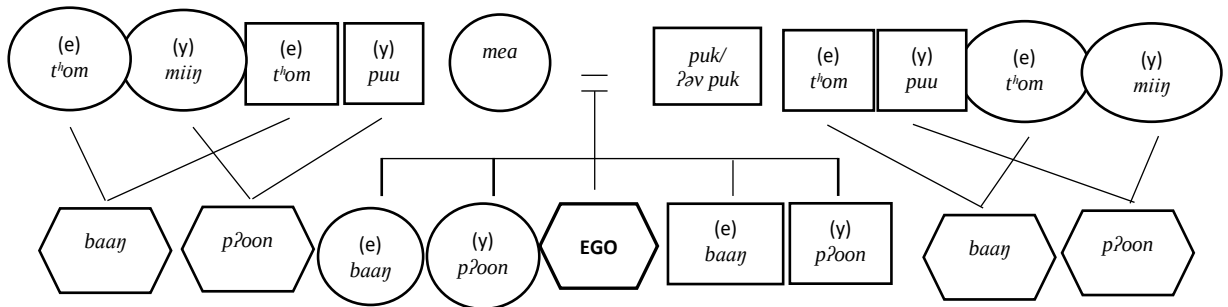
Thế hệ tôi (mình) có 2 từ cơ bản là [*prapʊən*], [*pɔ̀əy*] để chỉ đối tượng, phân biệt huyết tộc/hôn nhân, phân biệt giới tính. Hai từ này ít dùng để xưng hô. Các anh, chị, em của mình và của vợ/chồng mình có 2 từ cơ bản để gọi là [*baaŋ*], [*pʰoon*] (anh, em). Hai từ [*baaŋ*], [*pʰoon*] có phân biệt lớn/nhỏ, không phân biệt giới tính (riêng từ gọi anh/chị [*baaŋ*] thì không biệt giới tính), không phân biệt huyết tộc/hôn nhân. Khi cần phân biệt huyết tộc/hôn nhân, người Khmer Nam Bộ dùng 2 từ ghép [*baaŋ tlay*], [*pʰoon tlay*] (anh rể/chị dâu, em rể/em dâu) để chỉ anh, chị, em của mình và vợ/chồng. Hai từ này phân biệt lớn/nhỏ (riêng từ gọi anh/chị [*baaŋ*] thì không biệt giới tính), phân biệt giới tính, đồng thời được dùng để xưng hô.

Thế hệ con là thế hệ sau “tôi”, có 1 từ cơ bản [*koon*] (con), không phân biệt giới tính, không phân biệt lớn/nhỏ, không phân biệt quan hệ hôn nhân/huyết tộc. Từ này để chỉ thế hệ và để xưng hô. Khi cần phân biệt quan hệ huyết tộc/hôn nhân, người Khmer Nam Bộ có 1 từ ghép [*koon prasaə*]. Từ ghép này ít/ không dùng để xưng hô.

Thế hệ cháu là thế hệ sau thế hệ con, có 1 từ cơ bản [*cav*] (cháu) để chỉ và để xưng hô. Từ [*cav*] không phân biệt giới tính, không phân biệt lớn/nhỏ, không phân biệt huyết tộc/hôn nhân, không phân biệt trực hệ/bàng hệ. Thế hệ cháu trong tiếng Khmer Nam Bộ có 1 từ cơ bản [*kmuaɣ*] (cháu họ) dùng để chỉ quan hệ không trực tiếp (bàng hệ), không phân biệt quan hệ huyết tộc/hôn nhân.

3.2. Hệ thống nhấn mạnh vào vai vế và tuổi tác

Hệ thống từ ngữ thân tộc tiếng Khmer Nam Bộ chú trọng việc phân biệt vai vế cao thấp và sự lớn/nhỏ về tuổi tác, không chú trọng việc phân biệt giới tính (thế hệ tôi chỉ gọi [*baaŋ*] (anh/chị) và [*pʰoon*] (em trai/em gái) mà không phân biệt giới tính, không phân biệt bên nội với bên ngoại, không phân biệt bên vợ với bên chồng. Đặc điểm này làm cho hệ thống từ ngữ thân tộc tiếng Khmer Nam Bộ gần với tiếng Việt và tiếng Hán. Có thể nói đây là hệ thống có đặc trưng phân biệt tuổi tác, cụ thể như ở Hình 1.



Hình 2. Mô hình từ ngữ thân tộc Khmer (phỏng theo cách phân tích của L. H. Morgan)

3.3. Cân bằng giữa tính chất phụ hệ và mẫu hệ

Hệ thống từ ngữ thân tộc Khmer Nam Bộ thể hiện người trong gia tộc liên kết tạo thành một mạng lưới tôn ti và có sự cân bằng giữa tính chất phụ hệ và mẫu hệ, sự phân biệt các thành viên bên cha và bên mẹ ở mức độ giống nhau vì từ ngữ cơ bản chỉ thân tộc bên cha và bên mẹ đều như nhau. Tiếng Khmer Nam Bộ, ở tất cả các thế hệ đều không có từ cơ bản hoặc từ ghép phân biệt bên cha và bên mẹ, số lượng từ cơ bản để gọi người thân tộc ở các thế hệ bên cha và bên mẹ giống nhau (Hình 1). Điều này, cũng cho thấy việc dựa vào hệ thống từ ngữ thân tộc hiện nay để xác định đặc trưng phụ hệ/mẫu

hệ ở tiếng Khmer Nam Bộ trở nên không có cơ sở. Hệ thống này không còn tàn tích của chế độ mẫu hệ. Hệ thống từ ngữ thân tộc Khmer Nam Bộ không có chỉ tố thể hiện sự phân biệt bên nội và bên ngoại một cách rõ ràng như tiếng Việt. Điều này có thể xem là dấu tích của một tổ chức gia tộc đơn giản. Chẳng hạn, tiếng Khmer Nam Bộ không có từ tương đương với từ “nội”, “ngoại”.

4. Kết luận

Hệ thống từ ngữ thân tộc tiếng Khmer Nam Bộ có đặc điểm phổ quát là có sự ràng buộc về phả hệ, và sự phân loại trong từng tên gọi thân tộc cũng mang tính tri nhận chủ quan, không hoàn toàn dựa vào nguồn gốc sinh học. Hệ thống cũng là hình thức tự trị gia đình, thể hiện mối dây ràng buộc về phả hệ, là cơ sở xác lập quan hệ xã hội. Hệ thống của nó cũng gồm 3 loại: lớp từ ngữ cơ bản, từ ngữ ghép và từ ngữ miêu thuật. Trong đó, các từ ngữ miêu thuật không được dùng để xưng hô và khó có thể liệt kê một cách đầy đủ, chính xác nhất vì cách dùng từ ngữ miêu thuật còn lệ thuộc vào ngữ cảnh và phong cách người nói/viết. Qua phân tích bước đầu, chúng tôi thấy hệ thống từ ngữ thân tộc Khmer Nam Bộ tương đối phát triển, chú trọng vai vế và tuổi tác, không rõ tính chất mẫu hệ hay phụ hệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn, *Một vài nhận xét về danh từ chỉ quan hệ thân thuộc trong tiếng Việt hiện đại*, In trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.283-285, 2001.
2. Trương Thị Diễm, *Từ xưng hô có nguồn gốc danh từ thân tộc trong giao tiếp tiếng Việt* (Tóm tắt luận án tiến sĩ), Đại học Vinh, 2002.
3. Nguyễn Văn Khang, *Giao tiếp xưng hô tiếng Việt bằng từ thân tộc và việc sử dụng chúng trong giao tiếp công quyền*, Đại học Thăng Long: Kỷ yếu Công trình Khoa học 2014, Phần II, tr. 291-301, 2014.
4. Dương Thị Nụ, *Ngữ nghĩa nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt* (Tóm tắt luận án tiến sĩ), Viện Ngôn ngữ học, 2003.
5. Đoàn Thị Tâm, *Từ “Nguồn gốc gia đình” của F. Enghen, tìm hiểu về từ thân tộc trong tiếng Ê-đê*, Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Số 32, tr. 69-76, 2011.
6. Đoàn Thị Tâm, *Hệ thống từ ngữ chỉ người trong tiếng Ê Đê* (Tóm tắt Luận án tiến sĩ ngữ văn), Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 2012.

Tiếng Anh

7. Radcliffe-Brown A. R., *The mother's brother in South Africa*, In A. R. Radcliffe-Brown, *Structure and Function in Primitive Society*, Routledge & Kegan Paul, London, pp. 15-31, 1952.
8. Heath, J. G., *Kinship expressions and terms*, In Brown, K, ed., *Encyclopedia of language and linguistics*. Pdf, Elsevier, New York, tr. 4851-4854, 2006.
9. Heath J., Merlan F. & Rumsey A., *Languages of kinship in Aboriginal Australia*, University of Sydney, 1982.
10. Hirschfeld L., *Kinship and cognition: Genealogy and the meaning of kinship terms*, In *Current anthropology*, Volume 27, Issue 3, University of Chicago, pp. 217-242, 1986.
11. Morgan, L. H., *Systems of consanguinity and affinity of the human family*, University of Nebraska, 1871.
12. Robert A. Wilson, *Kinship past, kinship present: Bio-Essentialism in the study of kinship*, In *American Anthropologist*, Volume 118, Issue 3, pp. 570-584, 2016.
13. Heath J., *Kinship terms and kinship systems*, In Wiley Blackwell, *The international encyclopedia of linguistic anthropology*, Volume 1, 2020.